

本招生簡章依據114年10月1日教育部臺教技（四）字第11423226211號函核定「本校申請辦理115學年度重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生實施計畫案」及本校115年1月28日(114)第12次招生委員會議修訂通過



南亞技術學院
Nanya Institute of Technology

115 學年度
國際專修部申請
入學招生簡章

International Foundation Program
2026-2027 Admission
Brochure for
International Students
Application

Thông tin tuyển sinh hệ 1+4
năm học 2026 -2027



校址：320678桃園市中壢區中山東路三段414號

Địa chỉ：NO.414, Sec.3, Jhongshan E. Rd., Zhongli District, Taoyuan
City 320678, Taiwan (R.O.C.)

TEL: +886-3-4361070 #8102, #8106

E-mail：ICO@nanya.edu.tw

Website：<https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll4.htm>

目錄 Mục lục

重要日程表/ Important Schedules / Lịch trình tuyển sinh.....	1
一、獎助學金/ Scholarships /Học bổng hoặc miễn giảm học phí.....	2
二、收費標準/ Fees/ Phí thu tiêu chuẩn.....	2
三、學雜費退費基準/ Refund/ Tiêu chuẩn hoàn trả học phí.....	5
四、申請資格/ Qualifications /Tiêu chuẩn đăng kí.....	5
五、招生系所及招生名額/ Enrollment Departments and Quota/ Khoa và chỉ tiêu tuyển sinh.....	8
六、申請日期/ Application Date/ Thời hạn báo danh.....	8
七、報名方式/ Application/ Cách thức báo danh.....	8
八、應繳資料/ Required Documents /Những hồ sơ cần thiết.....	9
九、甄選方式及錄取標準/ Rating Methods and Rules of Admission/ Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn.....	9
十、錄取公告及成績複查/ Admission Results, Review of Results/ Thông báo kết quả và phúc khảo.....	10
十一、申訴程序/ Process of Appeal /Thủ tục khiếu nại.....	10
十二、註冊入學/ Registration and Enrollment/ Đăng kí nhập học.....	10
十三、其他重要注意事項/ Other Important Issues of Registration / Những điều cần lưu ý.....	11

附件 / Attachments /Tập đính kèm

一、應繳交資料檢查表/ Checklist of Required Documents /Bảng kiểm tra hồ sơ cần nộp.....	14
二、外國學生入學申請表/ International Student Application Form for Admission /Biểu mẫu đăng kí nhập học cho sinh viên quốc tế.....	15
三、考生身分具結書/ Deposition/ Giấy cam kết.....	16
四、考生入學審查授權書/ Letter of Authorization/ Giấy ủy quyền.....	18
五、學生報名資料調查表/ Student Registration Information Survey Form/ Phiếu khảo sát thông tin đăng kí của sinh viên.....	19

重要日程表/ Important Schedules /Lịch trình tuyển sinh

作業項目 /Event/ Nội dung	秋季班日期/Fall /Khóa mùa Thu /Date / Ngày tháng	春季班日期/ Spring / Khóa mùa Xuân /Date / Ngày tháng
網路報名/現場報名/Online Application/ On-site registration /Đăng ký trực tuyến/ Đăng ký tại chỗ 申請截止日期/Application Deadline/ Hạn nộp	即日起/Now/Từ hôm nay 至 2026.06.30前	2026.10.05 至 2026.11.20
錄取公告 /Admission results announced /Thông báo kết quả	2026.07.30	2026.12.18
寄發錄取通知 /Acceptance Non-acceptance Letter Sent to Applicants /Gửi thư thông báo trúng tuyển/ không trúng tuyển	2026.08.01 至 2026.08.28	2026.12.21 至 2026.12.31
開學註冊 /Start of Semester /Khai giảng	2026.09.14	2027.02.
<p>註：本日程表之內容如有變動，以相關通知或本校網站公告為準，請自行上網查看各項訊息。</p> <p>Note: If there are any changes to this schedule, the relevant notifications or announcements shall prevail. Please check the website for the latest information. Ghi chú: Nếu nội dung bản lịch trình có thay đổi, vui lòng căn cứ theo các thông báo liên quan hoặc thông báo chính thức trên trang web của nhà trường, sinh viên vui lòng tự truy cập website để cập nhật các thông tin. 本招生報名網址/Website: https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm 招生專線/Hotline：(03)436-1070#8102、8103（國際合作處） 服務時間/Office Hours/Thời gian làm việc：星期一至星期五/Monday to Friday/Thứ hai đến thứ sáu 08:00~17:00</p>		

一、獎助學金 / Scholarships / Hỗ trợ học bổng hoặc miễn giảm học phí

為協助本計畫學生安心於本校就讀，凡經本校錄取並完成註冊程序者，頒發之獎助學金如下：

To encourage international students to apply, students who are enrolled will receive a International Student Scholarship or tuition waiver.

Nhằm khuyến khích cho sinh viên học tập ở trường, nhà trường sẽ trợ cấp học bổng và miễn giảm học phí cho những bạn đã thông qua xét duyệt và hoàn tất thủ tục nhập học, học bổng và miễn giảm học phí sẽ được trao như sau:

獎助學金總額/ Scholarship/ Trợ cấp học bổng

期間/ Period / Kỳ học	學雜費獎助學金 Tuition Scholarships/ Học bổng học phí	住宿獎助學金 Accommodation Scholarships/ Học bổng ký túc xá	學業優良獎學金 Academic Excellence Scholarship / Học bổng xuất sắc về học tập
華語先修期間 /Mandarin Pre- Study Period /Dự bị ngôn ngữ	第1學年第1學期 15,000元 /1st Year, 1st Semester: NT\$15,000 /Năm học thứ 1, Học kỳ 1: 15.000 Đài tệ	第1學年第1學期 11,000元 /1st Year, 1st Semester: NT\$11,000 /Năm học thứ 1, Học kỳ 1: 11.000 Đài tệ	第2學期通過華語文能力測 驗A2級以上獎助學金 15,000元 /2nd Semester A2+ Chinese Proficiency Scholarship: NT\$15,000 / Học kỳ 2: Học bổng năng lực tiếng Hoa A2 trở lên 15.000 Đài tệ
大學期間 /University period /Sau khi lên Đại học	第1學年每學期 15,000元 / 1st Academic Year: NT\$15,000 per semester / Năm học thứ 1: 15.000 Đài tệ mỗi học kỳ	同台灣學生 /Same as Taiwanese students / Giống như sinh viên Đài Loan	大學第2至4學年各班外國 學生學業成績前10%者發 10,000元 / Top 10% Foreign Students Scholarship (2nd-4th Year): NT\$10,000 / Học bổng cho sinh viên quốc tế thành tích đạt top 10% (năm 2-4): 10.000 Đài tệ

二、收費標準/ Fees/ Phí thu tiêu chuẩn

(一) 華語先修期間 / The period of pre-Chinese language study / Dự bị ngôn ngữ

1. 第一學期，所有學系學雜費新台幣 50,000 元，住宿費11,000元，電腦及網路使用費 850，平安保險費740 元。

For the first semester, the tuition and miscellaneous fees for all departments are NT\$50,000, the accommodation fee is NT\$11,000, the computer and internet usage fee is NT\$850, and the student accident insurance fee is NT\$740.

Học kỳ thứ nhất, học phí và các khoản phí khác của tất cả các khoa là 50.000 Đài tệ, phí ký túc xá là 11.000 Đài tệ, phí sử dụng máy tính và Internet là 850 Đài tệ, và phí bảo hiểm an toàn là 740 Đài tệ

2. 第二學期，所有學系學雜費新台幣 50,000 元，住宿費11,000元，電腦及網路使用費 850，平安保險費740 元。

or the second semester, the tuition and miscellaneous fees for all departments are NT\$50,000, the accommodation fee is NT\$11,000, the computer and internet usage fee is NT\$850, and the student accident insurance fee is NT\$740.

Học kỳ thứ hai, học phí và các khoản phí khác của tất cả các khoa là 50.000 Đài tệ, phí ký túc xá là 11.000 Đài tệ, phí sử dụng máy tính và Internet là 850 Đài tệ, và phí bảo hiểm an toàn là 740 Đài tệ.

學期 Học kì	第一學期 Học kì 1	第二學期 Học kì 2
學雜費/ Tuition and miscellaneous fees /Học phí và tạp phí	50,000	50,000
住宿費/ Accommodation /Phí kí túc (冷氣費，依使用量收取/Air-conditioning fees are charged based on usage. /Tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	11,000	11,000
電腦及網路使用費/ computer and internet usage fee /Phí sử dụng mạng trong kí túc	850	850
學生平安保險/ accident insurance fee /Bảo hiểm an toàn học sinh	740	740

(二)進入就讀大學期/ The period of university study / Sau khi khi lên Đại học

115學年度學雜費收費標準尚未定案，僅提供114學年度學雜費收費標準（如下表）作參考。

There has not yet been a finalized tuition fee schedule for 2026, so the 2025 schedule is provided here for reference only (table below).

Hiện vẫn chưa có biểu học phí chính thức cho năm 2026, biểu học phí năm 2025 được cung cấp chỉ để tham khảo (bên dưới)

114學年度學雜費收費標準 / Tuition and Fees for 2025 / Học phí và các khoản chi phí khác 2025

系/College & Department/ Học viện	費用/Fees Semester (1US\$=31NT\$)/Học phí	學雜費 / Tuition fees /Học phí và tạp phí
機械工程系/ Department of Mechanical Engineering /Khoa kỹ thuật cơ khí		NT\$51,556
機械工程系車輛工程組 / Vehicle Engineering Division, Department of Mechanical Engineering /Khoa kỹ thuật Cơ khí Chuyên ngành Công nghệ Ô tô		NT\$51,556
資訊工程系智慧科技應用組 /Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering /Chuyên ngành ứng dụng công nghệ thông minh, Khoa kỹ thuật máy tính và công nghệ		NT\$51,556
資訊工程系系統與網路工程組/System and Network Engineering Division, Department of Computer Science and Information Engineering/Chuyên ngành Kỹ thuật Hệ thống và Mạng, Khoa Kỹ thuật Máy tính và Công nghệ Thông tin		NT\$51,556
休閒與餐旅管理系 / Department of Leisure & Hospitality Management/ Khoa Quản trị Khách sạn, Du lịch và Giải trí		NT\$47,086
備註 / Remarks : 書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同。/ Book costs may vary from program to program./Chi phí mua sách có thể thay đổi tùy theo chương trình		

(三)其他費用/Other fees/ Những phí khác

項目 /Description/ Hạng mục	金額 /Fee /Phí (NT\$)	備註 Note /Ghi chú
宿舍押金 /Accommodation Deposit /Tiền đặt cọc kí túc	1000	完成離宿驗收後，可申請退款 /Reimburse the deposit in full if the room is in good condition during check-out. /Hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc nếu phòng vẫn trong tình trạng tốt khi trả phòng.
傷病醫療保險費 /Medical Insurance Fee /Phí bảo hiểm y tế	3,000	新生第一學期須辦理；若未符合全民健保投保資格，第二學期須續保 /Mandatory for new students. Students not eligible for National Health Insurance are required to continue the insurance in the second semester. /Bắt buộc đối với sinh viên mới. Sinh viên không đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia phải tiếp tục tham gia bảo hiểm vào học kỳ thứ hai.
新生入學體檢費 /Health Examination /Khám sức khỏe	1,000-1,500	註冊報到時辦理 /Mandatory for new students during registration. /Bắt buộc đối với sinh viên mới khi đăng ký.
臺灣居留證 /ARC (Taiwan Resident Certificate) /Thẻ Cư trú	1,000	每一年須申請辦理一次證件更新 /Renew once a year. /Gia hạn một lần mỗi năm.
工作證 /Work Permit /Giấy phép lao động	100	每年換一次 /It must be renewed every year. /Gia hạn hàng năm.
全民健保費 /National Health Insurance /Bảo hiểm y tế quốc gia	4,956	符合條件之學生，須依規定辦理，由學校代收每一學期保費 /Students who are eligible must follow the regulations to register National Health Insurance and the school will collect the premium on their behalf each semester. /Sinh viên đủ điều kiện phải tuân thủ các quy định để đăng ký Bảo hiểm y tế quốc gia và nhà trường sẽ thu phí bảo hiểm thay sinh viên vào mỗi học kỳ.
寒假或暑假宿舍費 /Dormitory Fee for Summer/Winter Vacation /Phí ký túc xá cho kỳ nghỉ hè/ nghỉ đông	100	以天計費，以學生實際入住天數計費 /Charges are calculated on a day basis, subject to the actual number of days a student resides. /Phí được tính theo ngày, tùy thuộc vào số lượng sinh viên thực tế ở ký túc xá.
註1：費用為預估金額，實際金額以學生個人實際情況而不同。 /Note 1: The fees are estimated amounts. The actual amount may vary subject to individual needs. /Lưu ý 1: Chi phí chỉ là số tiền ước tính. Số tiền thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu của từng cá nhân.		

三、學雜費退費基準 /Refund / Tiêu chuẩn hoàn trả học phí

(一)華語先修及大學在學之學期中辦理休、退學之退費基準: The refund standard of taking leave and leaving school during the semesters /Tiêu chuẩn hoàn phí khi làm thủ tục thôi học của dự bị ngôn ngữ và lên đại học.

申請週次 /Application week /Tuần đăng kí	開學日後兩週內 /1~2weeks after semester start /Nhập học 1~2 tuần	上課後未逾學期三 分之一 /3~6weeks after semester start /Nhập học 3~6 tuần	上課後逾學期三分之 一，未逾三分之 二 /7~12weeks after semester start /Nhập học 7~12 tuần	上課後逾學期三 分之二/ /13weeks after semester start /Nhập học quá 13 tuần
退費基準 /Refund basis /Tiêu chuẩn hoàn phí	全額退費 /Full refund of fees paid /Hoàn trả toàn bộ học phí	退所繳學雜費2/3 /Refund two-thirds of fees paid /Hoàn trả 2/3 học phí	退所繳學雜費1/3 /Refund one-third of fees paid /Hoàn trả 1/3 học phí	不予退費 /No refund /Không hoàn trả

(二)獎助學金或學費抵免均不予退費All scholarships, sponsorships or tuition waiver are nonrefundable.
/ Học bổng hoặc tiền miễn giảm học phí không được hoàn trả.

四、申請資格 / Qualifications / Tư cách đăng kí:

(一)具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本簡章申請入學。

An individual of foreign nationality, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application, is qualified to apply for admission under this brochure.

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời đăng ký xin học không phải với tư cách là Hoa kiều, đều có thể xin nhập học theo quy định của tài liệu này.

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本簡章規定申請入學：

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply under follow regulations:

Người có quốc tịch nước ngoài và phù hợp với các quy định dưới đây, đồng thời khi đăng ký xin học đã cư trú liên tục tại nước ngoài từ 6 năm trở lên, đều có thể xin nhập học theo quy định của tài liệu này:

- 1.申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C. , but does not hold or has had a household registration in Taiwan.

Tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, người đang có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), chưa đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

- 2.申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Người từng có đồng thời quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì tính từ ngày được Bộ Nội chính phê chuẩn việc mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn phải đủ

tám năm.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Cả hai trường hợp nêu phía trước đều chưa từng học tại Đài Loan với thân phận là du học sinh diện Hoa kiều, và cũng không được phân bổ trường học bởi Ủy ban Tuyển sinh Hải ngoại trong năm học này.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies

Những công dân nước ngoài được tiến cử đến Đài Loan học tập theo hiệp định hợp tác giáo dục bởi chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài, nếu từ trước đến nay chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, thì sau khi được cơ quan giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, có thể không bị giới hạn bởi hai quy định trước đó.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The six and eight year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (February 1st or August 1st) as the designated due date for the time of study.

Khoảng thời gian sáu năm hoặc tám năm nêu ở khoản hai sẽ được tính đến ngày bắt đầu của học kỳ mà thí sinh dự định nhập học, tức là ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supported proof:

Khái niệm 'hải ngoại' trong khoản hai chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. 'Cư trú liên tục' nghĩa là sinh viên nước ngoài không được ở lại Đài Loan quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp sau và có giấy tờ chứng minh hợp lệ, thì sẽ không bị giới hạn này; thời gian ở Đài Loan trong những trường hợp đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú tại hải ngoại.

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education.

Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên người Hoa ở hải ngoại do cơ quan phụ trách Hoa vụ tổ chức, hoặc các khóa đào tạo kỹ thuật chuyên ngành được Bộ Giáo dục công nhận.

- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the Ministry of Education, and to which the total length of stay is less than 2 years.

Học tại trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với thời gian học cộng dồn chưa đến hai năm.

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years.

Là sinh viên tham gia chương trình trao đổi, với thời gian trao đổi cộng dồn chưa đến hai năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

Thực tập tại Đài Loan theo sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương, với thời gian thực tập cộng dồn chưa đến hai năm.

(5) 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

An individual, who has both foreign and R.O.C. nationalities and has applied for an annulment of their R.O.C. nationality before February 1, 2011, the effective date of this amendment, will then be qualified to apply for admission as an international student under the amendment effective before February 1, 2011 and will not be subject to the limitation as prescribed in Paragraph 2.

Những người có quốc tịch nước ngoài và đồng thời mang quốc tịch Đài Loan, nếu đã nộp đơn xin từ bỏ quốc tịch Đài Loan trước ngày 1 tháng 2 năm 2011 (thời điểm sửa đổi Quy định về tuyển sinh sinh viên nước ngoài), có thể nộp đơn nhập học theo quy định cũ, không bị giới hạn bởi các điều khoản ở khoản hai.

(二) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本招生規定申請入學。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Người có quốc tịch nước ngoài và quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài ít nhất sáu năm trước khi nộp đơn, có thể nộp đơn nhập học theo quy định tuyển sinh này

(三) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本招生規定申請入學。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Người từng là công dân Trung Quốc đại lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất sáu năm trước khi nộp đơn, có thể nộp đơn nhập học theo quy định này."

(四) 財力證明書須超過 USD 3,000 或等額當地貨幣。

The financial certificate must exceed USD3,000 or the equivalent local currency.

Chứng minh tài chính từ 3,000 USD， hoặc tương đương tỉ giá nội tệ.

五、招生系所及招生名額 Enrollment Departments and Quota / Khoa và số lượng tuyển sinh

修讀學位 /Degree /Chương trình học	系所名稱及招生名額/Department /Đơn vị học tập và chỉ tiêu tuyển sinh	授課語言 /Language /Ngôn ngữ giảng dạy
1 年華語先修課程 + 4 年學士學位課程 (畢業 128 學分) /1 year of Chinese preparatory program and 4 years of Bachelor's degree program (Graduation 128 credits) /1 năm học tiếng Trung + 4 năm chương trình học vị (Tốt nghiệp 128 tín chỉ học phần)	● 機械工程系 /Department of Mechanical Engineering /Khoa kỹ thuật cơ khí	外籍生 136 名 /Quota: 136 /136 người 華語 /Chinese /Tiếng Trung
	● 機械工程系車輛工程組 / Vehicle Engineering /Division , Department of Mechanical Engineering/Khoa kỹ thuật Cơ khí Chuyên ngành Công nghệ Ô tô	
	● 資訊工程系智慧科技應用組 /Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering / Chuyên ngành ứng dụng công nghệ thông minh, Khoa kỹ thuật máy tính và công nghệ	
	● 資訊工程系系統與網路工程組 /System and Network Engineering Division, Department of Computer Science and Information Engineering / Chuyên ngành Kỹ thuật Hệ thống và Mạng, Khoa Kỹ thuật Máy tính và Công nghệ Thông tin	
	● 休閒與餐旅管理系 /Department of Leisure & Hospitality Management/ Khoa Quản trị Khách sạn, Du lịch và Giải trí	

六、申請日期 / Registration Date /Thời hạn báo danh

申請截止日/Application deadline/ Hạn cuối nộp hồ sơ:

秋季班/Fall /Khóa mùa Thu: 2026.06.30

春季班/Spring /Khóa mùa Xuân: 2026.11.20

七、報名方式/ Application /Cách thức báo danh

(一)網路報名 Online application/ Đăng ký trực tuyến

- 1.請至「南亞技術學院線上申請系統」進行網路報名，填妥報名資料並確認無誤後上傳。經確認送出後即不可更改，請審慎填寫。

Please apply via the Nanya Institute of Technology Online Application System. Once submitted, the application cannot be modified. Please ensure all information is correct before submission./

Vui lòng đăng ký qua Hệ thống đăng ký trực tuyến của Học viện Công nghệ Nanya. Sau khi gửi hồ sơ, không thể chỉnh sửa. Vui lòng kiểm tra kỹ thông tin trước khi nộp.

網路報名網址 / Online application URL/ Đường dẫn đăng ký trực tuyến :
<https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>

2.報名應繳交資料，請一併掃描後上傳，作為書面審查重要資料。

Please scan and upload all required application documents together, as they are essential for the written review.

Vui lòng quét và tải lên tất cả các tài liệu đăng ký cần thiết cùng nhau, vì đây là các tài liệu quan trọng cho việc xét duyệt hồ sơ.

(二)現場報名：現場報名請一併繳交報名表件及書面審查資料。

On-site Application: Please submit the application form along with all required documents for review.

Đăng ký trực tiếp: Vui lòng nộp phiếu đăng ký cùng tất cả các tài liệu cần thiết để xét duyệt.

八、應繳資料 / Required Documents / Những hồ sơ cần thiết

詳見第14頁之入學申請應繳交資料檢查表/ See the checklist on page 14 for details/ Xem tại trang 14: Các giấy tờ cần nộp

九、甄選方式及錄取標準/ Rating Methods and Rules of Admission /Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn

(一)甄選方式 / Rating Methods/ Phương thức đánh giá

1. 以書面資料審查及面試為主

The review is through written materials and interview.

Chủ yếu dựa trên việc xem xét hồ sơ bằng văn bản và phỏng vấn.

2. 成績採計項目及評分：書面資料審查40分、面試60分，總分為100分

Evaluation and scoring:

Written document review: 40 points. Interview: 60 points.Total score: 100 points.

Đánh giá điểm : 40 điểm cho phần xét duyệt hồ sơ, 60 điểm cho phần phỏng vấn, tổng điểm là 100 điểm.

(二)錄取標準 / Rules of Admission / Tiêu chuẩn trúng tuyển

1. 書面審查與面試：合計總分達70分以上。

Written document review and interview: total score is more than 70 points.

Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp: tổng số điểm đạt từ 70 trở lên

2. 在校成績：高中平均成績達 6.0 或 GPA2.0 以上。

School performance: high school average grade above 6.0 or GPA 2.0.

Thành tích học tập: điểm trung bình cấp 3 trên 6.0 or GPA 2.0

3.財力證明：USD 3,000 (或等額當地貨幣) 以上。

Financial Certificate: USD 3,000 (or equivalent local currency) or above.

Chứng minh tài chính: 3000 USD trở lên.

4.來臺工作經驗：具來臺工作經驗者不予錄取。

Work experience in Taiwan: Applicants with work experiences in Taiwan will not be admitted.

Kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan: Ứng viên có kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan sẽ không được nhận.

5.年齡：不逾 22 歲。

Age: not more than 22 years old.

Độ tuổi : không quá 22 tuổi.

6. 成績相同者，以高中總平均成績高者排序在前。

If scores are tied, ranking is based on higher high school average.

Nếu điểm bằng nhau, xếp hạng theo điểm trung bình của trung học phổ thông cao hơn.

7. 系科錄取名額依據簡章公告。

The admission quota for each department/program is announced according to the prospectus.

Chỉ tiêu tuyển sinh của từng khoa/ ngành được công bố theo cẩm nang tuyển sinh.

8. 系科志願排序，依據書面審查與面試成績決定排序。

The ranking of department/program preferences will be determined based on the results of the document review and interview.

Thứ tự nguyện vọng khoa/ ngành sẽ được quyết định dựa trên kết quả xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn.

十、錄取公告及成績複查 / Admission Results, Review of Results / Thông báo kết quả và phúc khảo

(一) 錄取公告 / Admission / Công bố kết quả

秋季班 Fall / Khóa mùa Thu: 2026.07.30

春季班 Spring / Khóa mùa xuân: 2026.12.18

(二) 成績複查 Review of Result / Phúc khảo kết quả

對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 E-MAIL 或傳真寄至本校招生中心，逾期不受理。

If there are any suspicions about the admissions results, please resend by E-MAIL or Fax number a week before the due date to the Admissions office, applicants will be ineffective after the due date.

Nếu có bất kỳ vấn đề liên quan đến kết quả trúng tuyển, thì xin xét duyệt lại hồ sơ sau 1 tuần tính từ ngày danh sách chính thức được công bố bằng cách gửi email hoặc fax đến trung tâm tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không được giải quyết.

十一、申訴程序 / Process of Appeal / Thủ tục khiếu nại

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

if there are any violations of the regulations in the authenticity of the student, the appeal form shall be ineffective starting from the the week after the due date.

Học sinh nếu có ý kiến liên quan đến công tác tuyển sinh hoặc liên quan quy định bình đẳng giới tính, sau thời gian kết thúc xét duyệt 1 tuần, thì làm đơn khiếu nại và gửi tới Hội đồng tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không được giải quyết.

十二、註冊入學 / Registration and Enrollment / Đăng kí nhập học

(一) 開學 Start of Semester / Khai giảng

秋季班 Fall / Khóa mùa Thu: 2026.09.14

春季班 Spring / Khóa mùa xuân :2027.02

(二) 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Admitted students should arrive at Nanya Institute of Technology campus for registration prior to the date specified on the admission document. Passports and copies of diploma and transcripts, should be presented.

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục báo danh nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để đối chiếu.

- (三)根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

According to the regulations by the Ministry of Education, an international student reporting for registration at the time not beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the first semester; or at the time beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the second semester or the next school year.

Theo quy định của Bộ Giáo dục đối với sinh viên Quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

十三、其他重要注意事項 Other Important Issues of Registration/ Những điều cần lưu ý

- (一)華語文要求 Chinese language requirements / Yêu cầu trình độ tiếng Trung

第一年華語先修班結束前須取得 TOCFL A2 以上，未取得同學依教育部規定退學。

Chinese language specialization must reach TOCFL A2 or above before the end of the first year. Students who have not meet the requirement should withdraw from the school according to the regulations of the Ministry of Education.

Học sinh phải đạt TOCFL A2 trở lên trước khi kết thúc khóa dự bị tiếng Trung năm thứ nhất. Nếu học sinh không đạt sẽ phải nghỉ học theo quy định của Bộ Giáo dục.

- (二)入學許可並不保證簽證之取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核發。

Acceptance letters or admission notices do not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs or R.O.C overseas representative office.

Giấy phép nhập học không đảm bảo được nhận visa. Visa phải được cấp bởi Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao Đài Loan hoặc Văn phòng văn hóa Đài Bắc.

- (三)南亞技術學院並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

Nanya Institute of Technology has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Học viện Công Nghệ Nam Á không ủy quyền, không hợp tác với bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào thực hiện công tác tuyển sinh và không thu bất kỳ chi phí gì.

- (四)華語先修期間學生不得辦理轉系或休學；但於正式修讀學士班課程一年後，得申請轉入教育部核定本校辦理「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」之相關系所。

During the Chinese language preparatory period, students are not allowed to transfer departments or take a leave of absence. However, after completing one year of formal bachelor's degree studies, they may apply to transfer to related departments and institutes under the "Implementation Plan to Expand the Admission of Overseas students, Hong Kong and Macau students and foreign students in key industries", which has been approved by the Ministry of Education.

Trong khóa học dự bị tiếng Trung, sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc thôi học; tuy nhiên sau một năm học chính thức chương trình cử nhân, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển vào trường được Bộ Giáo dục phê duyệt theo " Kế hoạch mở rộng tuyển dụng học sinh Hoa kiều, Hồng Kông, Macao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm" với các ngành có liên quan.

- (五)報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

The diploma and transcript submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the rules promulgated by the ROC Ministry of Education, except for diplomas and transcripts issued by Overseas Taiwanese or Overseas Chinese Schools.

Khi đăng ký nhập học phải nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm, ngoại trừ bằng tốt nghiệp và bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát, bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được chứng thực theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

- (六)依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

In accordance with the regulations promulgated by the Ministry of Education, those who have been dropped out of or withdrawn from school due to failure of their conduct, failure of their academic grade, or found guilty of criminal cases are NOT eligible to apply. Applicants who violate this regulation will have their admission nullified or status as the LIT student revoked.

Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại Học viện kỹ thuật Nam Á. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

- (七)已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Admission shall be denied and/or the student shall be dismissed from Nanya Institute of Technology after admission if there are any violations of the general academic honor code and/or in the authenticity of the applicant's documents. Those who have graduated shall have their diploma revoked

Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh... đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

- (八)國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

International students will be withdrawn from Nanya Institute of Technology if their identities of international students have been lapsed by establishing household registrations, moving-in registrations, naturalizing or regaining R.O.C citizenships.

Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

- (九)「南亞技術學院外國學生招生規定」係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」所訂定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。

The Regulations Governing International Student Admissions of Nanya Institute of Technology are established in accordance with the Ministry of Education (MOE) "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C." If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Yêu cầu nhập học của Học viện Công nghệ Nam Á dành cho sinh viên nước ngoài dựa trên

"Các biện pháp cho sinh viên nước ngoài học tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu phương pháp này được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

(十)本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled in accordance with regulations and Admissions Committee decisions of Nanya Institute of Technology.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tập tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và nghị quyết của cuộc họp tổng kết của trường.

入學申請應繳交資料自我檢核表
Self -Checklist of Required Documents for Admission
Application
Danh sách các tài liệu cần nộp để nhập học

確認已繳交之資料，在註記欄內打**V**

To confirm the submitted information, click **V** in the remarks column

Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu **V** vào ô tương thích)

所有繳交的資料均不退還，如有必要，請自行複製留存。

All the submitted documents are unreturnable. Please make copies for your own record if needed.

Giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lý do nào, học sinh tự lưu 1 bản copy

項次	註記 V Đánh dấu V	繳交資料項目 / Danh sách giấy tờ cần có
1		入學申請表(貼二吋半身脫帽照片 1 張)/ the application form (A current personal photograph, head + shoulders shot without a hat or head covering, must be attached to the form). 1 Đơn xin nhập học (có dán kèm hình thẻ 4*6)
2		護照影印本或其他國籍證明文件 Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality. Bản sao hộ chiếu(mặt trước) hoặc các giấy tờ liên quan
3		最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。 (正本若非中文版或英文版，則需另附上當地國政府公證的翻譯版)/ A copy of the graduation certificate and an original transcript of the highest academic degree. (If the original is not in Chinese or English, a translation notarized by the local government must be attached.) Bản sao bằng tốt nghiệp bằng cấp cao nhất, bản chính bằng điểm. (Nếu bản chính không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thì cần phải cung cấp thêm bản dịch thuật có công chứng được đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam).
4		財力證明 (超過 USD 3,000) / Financial certificate (More than USD 3,000)/ Giấy chứng nhận tài chính(hơn 3.000 USD)
5		考生身份具結書Declaration/ Bản cam kết
6		考生入學審查授權書/ Admitted copy of an authorization letter/1 thư ủy quyền
7		華語文測驗 A1 級以上的證明影本 或 華語學習 120 小時證明 The certification of Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A1 or certificate of completion for 120 hours of chinese language Study. Bản photo chứng chỉ thi tiếng trung (TOCFL) A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận học tiếng Trung 120 tiếng.
8		學生報名資料調查表/ Student registration information survey form / Mẫu khảo sát thông tin đăng ký sinh viên
9		其他有助審查之資料/ Other supplemental documents /Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển

申請人簽名/ Applicant signature /Người làm đơn ký tên

日期/Date/Ngày tháng



國際專修部外國學生入學申請表
International Foundation Program International Student Form
For Admission /ĐƠN XIN NHẬP HỌC

此處貼最近二吋半身脫帽照片 Attach a recent (bust) photo here
 Dán ảnh thẻ chụp trong thời gian 6 tháng gần nhất

一、個人資料/ Personal Information/ Thông tin cá nhân của người làm đơn xin nhập học
 申請人須以正楷詳細逐項填寫/ Admitter must fill in correctly/ người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名/ Admission name/ Họ và Tên	(中文/Chinese /Tên tiếng trung):	生日/Birthdate/ Ngày sinh nhật	(YYYY/MM/DD)
	(英文/English /Tên tiếng anh):	性別/ Gender/ Giới tính	<input type="checkbox"/> 男/Male/ Nam <input type="checkbox"/> 女/Female/ Nữ
住址/Address/ Địa chỉ		電話 Number/ Điện thoại	
		E-mail	
國籍/Nationality/ Quốc tịch		護照號碼/ Passport number/ Số Hộ chiếu	
緊急聯絡人/ Emergency contact/ Thông tin người giám hộ	姓名/Full Name/ Tên:		國籍/ Nationality /Quốc tịch
	住址/ Address/ Địa chỉ:		
	電話/Phone Number /Điện thoại:	與申請人關係/Relation /Mối quan hệ	

二、教育背景/Education Background/quá trình học tập

區分/distinguish/ phân biệt	學校名稱/School name /Các trường đã học	學校所在地/ School location/ Địa chỉ trường	修業起迄年月//Duration (from/to)/Thời gian hoàn thành (từ/đến)
高中/ High School/ Trung học phổ thông			
大學/學院 University/College Đại học/học viện			

三、申請就讀之系科 (依志願順序依序填寫1-5) Apply to study a certain major (Please number 1-5 in the order of your preferences.) / Khoa, Ngành cần nộp đơn(Vui lòng điền số từ 1-5 theo thứ tự nguyện vọng của bạn.)

系名 Department/Tên ngành học	<input type="checkbox"/> 機械工程系 Department of Mechanical Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí <input type="checkbox"/> 機械工程系車輛工程組 Engineering Vehicle Engineering Division, Department of Mechanical / Khoa kỹ thuật Cơ khí Chuyên ngành Công nghệ Ô tô <input type="checkbox"/> 資訊工程系智慧科技應用組 Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering/ Chuyên ngành ứng dụng công nghệ thông minh, Khoa kỹ thuật máy tính và công nghệ <input type="checkbox"/> 資訊工程系系統與網路工程組 System and Network Engineering Division, Department of Computer Science and Information Engineering / Chuyên ngành Kỹ thuật Hệ thống và Mạng, Khoa Kỹ thuật Máy tính và Công nghệ Thông tin <input type="checkbox"/> 休閒與餐旅管理系 Department of Leisure & Hospitality Management/ Khoa Quản trị Khách sạn, Du lịch và Giải trí
--------------------------------	---

申請人簽章/Applicant signature /Chữ ký người làm đơn _____

日期/Date/ Ngày tháng _____

考生身分具結書

DEPOSITION

Bản Cam Kết

一、本人保證：

- (一)未曾具有中華民國國籍，於申請時也不具僑生資格。
- (二)具外國國籍，申請時兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且以2025年9月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾120日)
- (三)具外國國籍，申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍，自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至 貴校學期起始日(2025年9月1日)止已滿8年，且於2025年9月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾120日)
- (四)本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

1.I have never held a R.O.C. nationality nor an overseas Chinese student status.

2.At the time of my application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration record in Taiwan. Moreover, I have resided overseas continuously for more than 6 years and never studied in Taiwan as an overseas Chinese status nor received placement permission at the same year of application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students

3.At the time before my application, I am holding a foreign nationality and once had a R.O.C. nationality but has no R.O.C. nationality for at least 8 years since an annulment of R.O.C. nationality approved by the Ministry of Interior, R.O.C on this date (1st of September,2025) . I have also resided overseas continuously for more than 6 years before the date: 1st of September, 2025. (not including staying in China territory, Hong Kong and Macao, thus not staying in Taiwan for more than 120 days annually)

4.I have never hold an identity of an Overseas Chinese Student, and have not accepted the dispatchment by the Overseas Recruitment Community during the following year.:

1.Tôi chưa bao giờ có quốc tịch Đài Loan. Ngoài ra, đăng kí xin học không phải với tư cách là sinh viên hoa kiều.

2.Vào thời điểm xin học chương trình này, tôi có quốc tịch Đài Loan và quốc tịch nước ngoài nhưng chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Ngoài ra, tôi đã và đang sống tại nước ngoài liên tục trên 6 năm kể từ 1/9/2022 về trước (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày)

3.Vào thời điểm xin học chương trình này, tôi đang giữ quốc tịch nước ngoài hoặc đã từng giữ quốc tịch Đài Loan, có kèm theo đây văn bản của Bộ Nội Vụ chứng thực tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan trong ít nhất 8 năm (kể từ 1/9/2025 về trước) và hiện đang sinh sống tại nước ngoài hơn 6 năm (kể từ 1/9/2025 về trước). (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày).

4.Tôi chưa từng nhập học tại các trường tại Đài Loan với tư cách là hoa kiều, và chưa từng nhận được giấy báo nhập học nào của Hội Đồng Tuyển Sinh Hải Ngoại cấp.

二、本人所提供之最高學歷畢業證書為經驗證之正本。(中文或英文翻譯本)

The academic record of the highest degree I provided are the original documents (In Mandarin or English version) Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi nộp là bản chính đã qua công chứng (bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa).

三、本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All the documents I have provided (including diploma, passport and other relevant documents whether original or copy) are legal and valid. Should any of the documents be found to be altered or violate any university regulations, I agree my admission granted to be cancelled as well as my student status to be revoked by the University, and I will not be allowed to apply for any transcript or diploma.

Toàn bộ giấy tờ tôi nộp (bao gồm bản gốc hoặc bản sao bằng cấp, hộ chiếu và các giấy tờ khác) là hợp pháp và vẫn trong thời gian có hiệu lực. Nếu có bất cứ giấy tờ nào không hợp lệ hoặc vi phạm bất cứ quy định nào của nhà trường, tôi đồng ý bị tước bỏ kết quả trúng tuyển và sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học phần.

四、本人未曾遭中華民國各大專校院退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。

I have never been dismissed by any college in Taiwan. If found to have a conviction under the rule, I agree my admission to be cancelled and my student status to be revoked by the University. Tôi chưa từng bị bất cứ một nhà trường nào của Đài loan bắt buộc cho thôi học, Nếu phát hiện thấy vi phạm quy định này, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

五、本人同意報名所填各項資料，由 貴校依據「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

I agree to authorize Nanya Institute of Technology to follow the [personal information protection] rule if dealt with cases having conflict with the regulations

Tôi đồng ý việc nhà trường căn cứ theo " luật bảo vệ thông tin cá nhân" sử dụng thông tin cá nhân tôi đã cung cấp trong các giấy tờ điền khi nhập học nếu thấy cần thiết.

六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I agree to authorize Nanya Institute of Technology to verify all of the above information, and if any is found to be false, I will accept the consequences set forth in the regulations of the University

Tôi cho phép Học viện Kỹ thuật Nam Á kiểm tra toàn bộ thông tin trên và nếu có bất cứ điều gì bị phát hiện có sai lệch tôi chấp nhận các hình phạt, không có thêm ý kiến.

七、本人已充分閱讀並瞭解招生簡章所有資訊。

I have fully read and understood all the information in the admissions brochure.

Tôi đã đọc kỹ và hiểu rõ tất cả các thông tin và nội dung trong tài liệu tuyển sinh.

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

The information I provided has been checked thoroughly and does not have any false information. /Tất cả các giấy tờ bên trên tôi đã đọc kỹ và tự điền thông tin, xác nhận không có sai sót.

申請人簽名/ Applicant's signature :

申請日期/Application Date :

Người làm đơn ký tên: _____

Ngày tháng : _____

考生入學審查授權書

Letter of Authorization

Thư ủy quyền

我授權南亞技術學院查證我所提供的所有資料。

I agree to authorize Nanya Institute of Technology to verify all of the above information

Tôi cho phép Học viện kỹ thuật Nam Á được thực hiện việc xác minh những thông tin tôi cung cấp và được phép sử dụng những thông tin liên quan đến cá nhân tôi.

正楷書寫全名/ Full Name

Họ tên _____

簽名(全名)/ Signature (Full Name)

Ký tên _____

護照號碼/ Passport Number

Số hộ chiếu _____

出生日期/ Date of Birth

Ngày sinh (YYYY/MM/DD) _____

日期/ Date

Ngày tháng _____

學生報名資料調查表

Student Registration Information Survey Form

Phiếu khảo sát thông tin đăng ký của học sinh năm

1. 你是2026年高中畢業嗎?/ Are you graduating from High School in 2026?/Bạn có tốt nghiệp trung học vào năm 2026 không?
 是/ yes/Có 否/ no/Không
2. 你有幾位兄弟姐妹?/ How many siblings do you have? /Bạn có mấy anh chị em? _____
你是排行第幾/ Which number are you among your siblings?/Bạn là con thứ mấy trong các anh chị em? _____
3. 到台灣讀書費用由誰支持/ Who will support your expenses for studying in Taiwan?/
Chi phí du học tại Đài Loan do ai chu cấp? _____
4. 高中畢業後是否有從事家庭以外工作?/ After graduating from High School, have you engaged in work outside your family? / Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, bạn có làm công việc nào ngoài gia đình không?
 是/yes/Có 否/no/Không
5. 如有從事家庭以外工作，請勾選工作過職業/ If you have engaged in work outside your family, please choose which kind of work field did you do?/ Nếu có làm việc ngoài công việc gia đình, vui lòng đánh dấu nghề đã từng làm.
 電子資訊廠?/ Electronics and IT industry/company?/Nhà máy công nghiệp điện tử và thông tin , Làm việc mấy tháng? _____
 機械廠?/ Machinery factory/ machinery manufacturing company?/Nhà máy cơ khí , Làm việc mấy tháng? _____
 農業工作?/ Agricultural/ farm?/Công việc nông nghiệp , Làm việc mấy tháng? _____
 餐飲業?/ Food and beverage industry?/Ngành dịch vụ ăn uống , Làm việc mấy tháng? _____
 銷售業?/ Sales/Marketing fields?/Ngành bán hàng , Làm việc mấy tháng? _____
 當兵?/ Military?/Đi nghĩa vụ quân sự , Làm việc mấy tháng? _____
 其他/ others/Ngành nghề khác _____
上幾個月?/ How long did you work?/Làm việc mấy tháng? _____
6. 是否有親戚或朋友在台灣工作或讀書?/ Do you have any siblings or friend in Taiwan work or study? / Bạn có người thân hoặc bạn bè đang làm việc hoặc học tập tại Đài Loan không?
 否/No/Không
 是/Yes/Có
 在台灣工作/ working in Taiwan /Làm việc tại Đài Loan
工作地點?/ Where is the work place? / Nơi làm việc? _____
與你的關係?/ What is the relationship with you?/Mối quan hệ với bạn? _____
 在台灣讀書/ studying in Taiwan /Du học tại Đài Loan
學校名稱?/ What is the school's name?/Tên trường học? _____
與你的關係?/ what is the relationship with you?/Mối quan hệ với bạn? _____

學生英文姓名/ Your English full name/Tên tiếng Anh của học sinh : _____

身分證號碼/ ARC Number/Số CMND : _____

學生簽名/ Signature /Chữ ký của học sinh : _____